TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHỢ M** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 165/2022/DS-ST
Ngày: 30/12/2022
"V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ M, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Châu Vũ Sơn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Liêm.

2. Bà Phạm Xuân Đào.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Tường Vi, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ M, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ M, tỉnh An Giang tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Phước Lợi - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ M xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 323/2021/TLST-DS ngày 26 tháng 10 năm 2022 về "tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 606/2022/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 12 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 545/2022/QĐST-DS ngày 19 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Mỹ H, sinh năm 1955; địa chỉ: ấp Thị 2, xã Hội An, huyện Chợ M, tỉnh An Giang; có mặt.

2. Bị đơn: Ông Bùi Văn Chung E, sinh năm 1977; địa chỉ: ấp Thị 2, xã Hội An, huyện Chợ M, tỉnh An Giang; vắng mặt.

Bà Nguyễn Thị Â, sinh năm 1974; địa chỉ: ấp Thị 2, xã Hội An, huyện Chợ M, tỉnh An Giang; vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Huỳnh Thị T; địa chỉ: ấp Thị 2, xã Hội An, huyện Chợ M, tỉnh An Giang; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Phạm Thị Mỹ H trình bày, do chỗ quen biết với vợ chồng ông Chung E, bà Â nên có cho bà Â, ông Chung E vay 02 lần cụ thể như sau:

* Lần 01: Vào ngày 25/6/2020 vay 10.000.000 đồng, biên nhận thể hiện tên chồng là Bùi Văn Chung E, tên vợ là Nguyễn Thị Â (nhưng biên nhận này do bà Â ký tên), hai bên không thỏa thuận lãi suất, hẹn 15 ngày sẽ trả.

* Lần 02: Vào ngày 23/02/2021 vay 60.000.000 đồng, biên nhận thể hiện tên chồng là Bùi Văn Chung E, tên vợ là Nguyễn Thị Â (nhưng biên nhận này do ông Chung E ký tên), hai bên thỏa thuận lãi suất 5%/tháng, hẹn trong vòng 03 ngày sẽ trả. Trong biên nhận còn thể hiện người bảo lãnh là bà Huỳnh Thị T.

Tổng cộng trong 02 lần vay là 70.000.000 đồng, sau đó vợ chồng ông Chung E, bà Â có trả được 30.000.000 đồng, còn lại số tiền 40.000.000 đồng, đến ngày 28/12/2022 trả được 2.000.000đồng, còn nợ lại 38.000.000đồng đến nay vẫn chưa trả cho bà.

Tại đơn khởi kiện ngày 17/10/2022 bà có yêu cầu bà Huỳnh Thị T là người bảo lãnh trả thay cho vợ chồng ông Chung E và bà Â trong trường hợp vợ chồng ông Chung E, bà Â không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà.

Nay bà xác định lại là bà không yêu cầu bà T cùng có nghĩa vụ với ông Chung E, bà Â trả cho bà, ngoài ra bà rút lại một phần yêu cầu khởi kiện số tiền 2.000.000 đồng. Bà chỉ yêu cầu ông Chung E, bà Â có nghĩa vụ trả cho bà số vay còn thiếu là 38.000.000 đồng, yêu cầu tính lãi suất theo quy định pháp luật kể từ ngày 26/10/2022 cho đến khi xét xử sơ thẩm.

- Bị đơn ông Bùi Văn Chung E, bà Nguyễn Thị Â đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt trong suốt quá trình công khai chứng cứ hòa giải vụ án nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt trong suốt quá trình công khai chứng cứ hòa giải vụ án nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện là bản sao biên nhận nợ ngày 25/6/2020; 23/02/2021, giấy chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu gia đình (bản sao).

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đã cung cấp tài liệu chứng cứ trong giai đoạn chuẩn bị xét xử; không còn tài liệu, chứng cứ nào khác.

- Bị đơn vắng mặt không có ý kiến.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt không có ý kiến.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 234 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ý kiến giải quyết vụ án:

Bà Phạm Thị Mỹ H có cho ông Bùi Văn Chung E và bà Nguyễn Thị Â vay tiền, cụ thể: Ngày 25/6/2020, số tiền 10.000.000đồng, thời hạn 15 ngày, không thỏa thuận lãi suất và ngày 23/02/2021, vay 60.000.000đồng, thời hạn 03 ngày, lãi suất 05%/tháng, mục đích để đáo hạn Ngân hàng. Đối với lần vay 60.000.000đồng có bà Huỳnh Thị T là người bảo lãnh. Tổng số tiền 02 lần vay là 70.000.000đồng, đã trả được 30.000.000đồng, còn nợ lại 40.000.000đồng đến nay vẫn chưa trả. Nay bà H yêu cầu ông Chung E và bà Â trả số tiền 40.000.000đồng và tính lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày 23/02/2021 cho đến khi xét xử sơ thẩm. Trường hợp ông Chung E và bà Â không trả thì yêu cầu bà T (là người bảo lãnh) trả thay. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa hôm nay, bà H đã rút lại yêu cầu đối với bà T và một phần yêu cầu tính lãi suất từ ngày 23/02/2021, mà chỉ yêu cầu tính lãi suất từ ngày 17/10/2022 đến ngày xét xử theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, rút lại yêu cầu đối với số tiền 2.000.000đồng, vì vào ngày 28/12/2022, ông Chung E đã trả, nay chỉ yêu cầu trả 38.000.000đồng tiền vốn, vì vậy căn cứ Điều 217, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự nên đình chỉ đối với yêu cầu này.

Phía ông Bùi Văn Chung E và bà Nguyễn Thị Â đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do và không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà H.

Xét thấy, căn cứ bà H khởi kiện là biên nhận nợ các ngày Biên nhận nợ ngày 25/6/2020, 23/02/2021, thể hiện ông Chung E, bà Â có vay tổng số tiền 70.000.000 đồng, ông Chung E và bà Â có ký tên do có cơ sở xác định hai bên có giao kết hợp đồng vay tài sản. Sau khi vay, ông Chung E, bà Â đã trả được 30.000.000đồng và còn nợ lại 30.000.000đồng, đến ngày 28/12/2022, trả được 2.000.000đồng, còn nợ lại 38.000.000đồng đến nay vẫn chưa trả cho bà H, nên bà H khởi kiện yêu cầu ông Chung E, bà Â trả 38.000.000đồng là có cơ sở phù hợp Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự.

Đối với yêu cầu tính lãi suất, do ông Chung E, bà Â chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán khi đến hạn, làm ảnh hưởng đến lợi ích của bà H, do đó bà H yêu cầu tính lãi suất từ ngày khởi kiện là có căn cứ. Tuy nhiên, đối với số tiền 10.000.000đồng, khi vay không thỏa thuận lãi suất nên lãi suất được tính 10%/năm theo quy định tại khoản 2, Điều 468 Bộ luật Dân sự. Riêng đối với số

tiền 28.000.000đồng còn lại của lần vay 60.000.000đồng thì có thỏa thuận lãi suất, tuy nhiên, vượt quá mức quy định, nên căn cứ khoản 1 Điều 468 để xác định mức lãi suất là 20%/năm.

Từ những phân tích nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự; Điều 217, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự:

- Công nhận hợp đồng vay tài sản giữa bà Phạm Thị Mỹ H với ông Bùi Văn Chung E và bà Nguyễn Thị Â.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Mỹ H đối với với ông Bùi Văn Chung E và bà Nguyễn Thị Â.

- Buộc ông Bùi Văn Chung E và bà Nguyễn Thị Â trả bà Phạm Thị Mỹ H 38.000.000đồng và tính lãi suất 10%/năm đối với số tiền 10.000.000đồng và 20%/năm đối với số tiền 28.000.000đồng, từ ngày khởi kiện đến ngày đưa vụ án ra xét xử.

- Đình chỉ yêu cầu đối với bà Huỳnh Thị T và số tiền 2.000.000đồng cùng yêu cầu tính lãi suất từ ngày 23/02/2021 đến trước ngày Tòa án xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

** Về tố tụng:*

[1] *Về thẩm quyền giải quyết vụ án:* Bà Phạm Thị Mỹ H khởi kiện yêu cầu ông Bùi Văn Chung E, bà Nguyễn Thị Â có nghĩa vụ trả số tiền vay 38.000.000 đồng, ông Bùi Văn Chung E, bà Nguyễn Thị Â ngụ ấp Thị 2, xã Hội An, huyện Chợ M nên yêu cầu kiện của bà H thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chợ M theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông Bùi Văn Chung E, bà Nguyễn Thị Â, bà Huỳnh Thị T được tống đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Chung E, bà Â, bà T theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

** Về nội dung:*

[2] *Về việc xác lập và thực hiện hợp đồng:*

Qua lời trình bày của bà H tại các biên bản hòa giải và các tài liệu chứng cứ cung cấp, qua quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa. Hội đồng xét xử xác định giữa ông Bùi Văn Chung E, bà Nguyễn Thị Â có thỏa thuận với nhau việc vay tiền. Vào ngày 25/6/2020 vay 10.000.000 đồng, lần 02 vào ngày 23/02/2021 vay 60.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận lãi suất 5%/tháng, hẹn trong vòng 03 ngày sẽ trả, tổng cộng 02 lần vay là 70.000.000 đồng, sau đó không đóng lãi và có trả vốn được 40.000.000 đồng, đến ngày 28/12/2022 ông Chung E, bà Â trả

thêm được 2.000.000đồng và còn nợ lại 38.000.000đồng đến nay vẫn chưa trả cho bà, bà có nhắc nhở ông Chung E, bà Â nhưng vẫn không thực hiện. Xét thấy việc vay mượn giữa các bên được xác lập trên cơ sở tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, và phù hợp với Điều 463 Bộ luật dân sự, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ, ông Chung E, bà Â không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ khi bà H có yêu cầu thu hồi vốn làm thiệt thòi quyền lợi của bà H. Trong quá trình hòa giải cũng như tại phiên tòa bà Â, ông Chung E vắng mặt và cũng không gửi ý kiến trình bày để Hội đồng xét xử xE xét, bà H xuất trình chứng cứ là các biên nhận nợ giữa bà Â, ông Chung E.

Trong các tài liệu, chứng cứ do bà H cung cấp thì có sự thể hiện trong biên nhận nợ còn có bà T là người bảo lãnh trả nợ thay cho bà Â, ông Chung E khi ông Chung E, bà Â không trả nợ cho bà H. Tại phiên tòa bà H xác định không yêu cầu bà T cùng có nghĩa vụ trả nợ thay cho ông Chung E, bà Â, do đó Hội đồng xét xử không đề cập xE xét giải quyết.

Như vậy, lời khai và lời trình bày của bà H phù hợp với tài liệu, chứng cứ mà bà đã cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án. Do đó có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H.

[3] *Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:*

Bà H yêu cầu bà Â, ông Chung E có nghĩa vụ trả tiền vốn vay 40.000.000 đồng, nay bà rút lại số tiền 2.000.000 đồng nên còn lại số tiền 38.000.000 đồng (ba mươi tám triệu đồng) và yêu cầu tính lãi suất theo quy định pháp luật kể từ ngày 26/10/2022 cho đến khi xét xử sơ thẩm.

XE xét yêu cầu nghĩa vụ trả nợ của bà Â, ông Chung E nhận thấy, giữa ông Chung E, bà Â với bà H cùng xác lập hợp đồng vay với nhau, nhưng ông Chung E, bà Â không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà H, do đó Hội đồng xét xử nghĩ nên buộc ông Chung E, bà Â có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền vay 38.000.000 đồng (ba mươi tám triệu đồng) là có căn cứ phù hợp với quy định của pháp luật theo các Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Về lãi suất: Tại phiên tòa bà H rút lại thời gian tính lãi suất đối với số tiền vay 38.000.000 đồng, bà chỉ yêu cầu tính lãi suất từ ngày 26 tháng 10 năm 2022 cho đến ngày 30/12/2022, do đó Hội đồng xét xử nghĩ nên cần đình chỉ đối với yêu cầu này, vì vậy số tiền lãi được tính như sau:

Số tiền vốn vay là 10.000.000 đồng. Ngày 26/10/2022 đến ngày 30/12/2022 là 65 ngày x lãi suất 10%/năm = 181.000 đồng (một trăm tám mươi mốt ngàn đồng). Tổng cộng vốn và lãi là 10.181.000 đồng (mười triệu một trăm mười một ngàn đồng).

Số tiền vốn vay là 28.000.000 đồng. Ngày 26/10/2022 đến ngày 30/12/2022 là 65 ngày x lãi suất 20%/năm = 1.011.000 đồng (một triệu không trăm mười một ngàn đồng). Tổng cộng vốn và lãi là 29.011.000 đồng (hai mươi chín triệu không trăm mười một ngàn đồng).

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ông Bùi Văn Chung E, bà Nguyễn Thị Â phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 26, 35, 39, 144, 147, 217, 218, 227, 228, 235, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Mỹ H.

Buộc ông Bùi Văn Chung E, bà Nguyễn Thị Â có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị Mỹ H số tiền vốn vay 38.000.000 đồng (ba mươi tám triệu đồng) và tiền lãi 1.192.000 đồng (một triệu một trăm chín mươi hai ngàn đồng). Tổng cộng vốn và lãi là 39.192.000 đồng (ba mươi chín triệu một trăm chín mươi hai ngàn đồng).

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện đối với bà Huỳnh Thị T và số tiền 2.000.000đồng (hai triệu đồng).

Đình chỉ yêu cầu tính lãi suất từ ngày 23/02/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Bùi Văn Chung E, bà Nguyễn Thị Â phải chịu 1.959.600 đồng (một triệu chín trăm năm mươi chín ngàn sáu trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

3. Đương sự có mặt tham gia phiên toà có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án

dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND H. Chợ M;
- TAND tỉnh An Giang;
- Chi cục THADS H. Chợ M;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Châu Vũ Sơn

Nơi nhận:
- VKSND H. Chợ M;
- TAND tỉnh An Giang;
- Chi cục THADS H. Chợ M;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Châu Vũ Sơn